

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số 2423/QĐ-ĐHCT ngày 05 tháng 6 năm 2023  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ)

Ngành: **Ngôn ngữ Pháp** (French Studies)

Mã ngành: 7220203

Thời gian đào tạo: 4 năm

Danh hiệu: Cử nhân

Đơn vị quản lý: Bộ môn Ngôn ngữ - Văn hóa Pháp, Khoa Ngoại ngữ

## 1. Mục tiêu đào tạo

### 1.1. Mục tiêu đào tạo chung

Đào tạo người học có trình độ đại học (Bậc 6 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam) trong lĩnh vực Ngôn ngữ Pháp có kiến thức chuyên môn vững, có kỹ năng thích ứng cao trong những môi trường làm việc, học tập khác nhau, có phẩm chất của công dân toàn cầu nhằm phục vụ phát triển kinh tế-xã hội của vùng và của quốc gia.

### 1.2. Mục tiêu đào tạo cụ thể

Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Pháp trình độ đại học:

- Trang bị cho sinh viên kiến thức chuyên môn, kỹ năng và năng lực tiếng Pháp tương đương bậc 5 trong Khung năng lực ngoại ngữ dành cho Việt Nam.
- Trang bị cho sinh viên trình độ lý luận chính trị, kiến thức quốc phòng - an ninh, năng lực ngoại ngữ thứ hai và năng lực công nghệ thông tin cơ bản theo quy định hiện hành.
- Rèn luyện sinh viên có khả năng thích ứng và làm việc trong môi trường đa văn hóa và bối cảnh toàn cầu hóa ; có sức khỏe, đạo đức, ý thức công dân, trách nhiệm nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội.
- Đào tạo sinh viên viên có năng lực làm việc trong các ngành nghề phù hợp với chuyên môn và các năng lực ngôn ngữ đã được đào tạo; có năng lực học tập sau đại học ngành Ngôn ngữ Pháp và các ngành có liên quan.

## 2. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo Ngôn ngữ Pháp trình độ đại học, người học nắm vững các kiến thức, có những kỹ năng và thể hiện được mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân như sau:

### 2.1. Kiến thức

#### 2.1.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Nắm vững kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, khoa học xã hội và pháp luật ; giáo dục thể chất ; giáo dục quốc phòng-an ninh ; các chủ trương, đường lối phát triển kinh tế-xã hội của Đảng và Nhà nước.
- Có năng lực ngoại ngữ về tiếng Anh hoặc Nhật Pháp tương đương trình độ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (hoặc chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương Bậc 3/6 được Bộ Giáo dục và đào tạo quy định) ; có kiến thức công nghệ thông tin cơ bản đáp ứng quy định của trình độ đào tạo.

### 2.1.2. Khối kiến thức cơ sở ngành

Vận dụng các kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ tiếng Pháp tương đương bậc 5 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam vào học tập và làm việc.

### 2.1.3. Khối kiến thức chuyên ngành

- a. Vận dụng được kiến thức chuyên ngành về ngôn ngữ học tiếng Pháp, giao tiếp đa văn hóa, dịch thuật, tiếng Pháp dùng trong các lĩnh vực thương mại, du lịch, văn phòng, nhà hàng-khách sạn, và trong quản lý, điều hành các hoạt động chuyên môn của lĩnh vực nghề nghiệp thuộc ngành Ngôn ngữ Pháp.
- b. Nắm vững kỹ năng thuyết trình bằng tiếng Pháp, nói trước công chúng, ứng xử xã hội và giải quyết vấn đề hiệu quả, soạn thảo hợp đồng, thư tín bằng tiếng Pháp.
- c. Nắm vững kiến thức cơ bản về các phương pháp nghiên cứu, cách viết đề cương nghiên cứu, và quy trình triển khai một nghiên cứu khoa học.

## 2.2. Kỹ năng

### 2.2.1. Kỹ năng cứng

- a. Sử dụng những kỹ năng ngôn ngữ tiếng Pháp một cách hiệu quả để phục vụ các mục đích xã hội, học thuật và chuyên môn (tương đương bậc 5 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam).
- b. Áp dụng linh hoạt kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong các hoạt động chuyên môn khác nhau ; đánh giá chất lượng và kết quả thực hiện công việc của bản thân và thành viên trong nhóm ; và giải quyết các vấn đề chuyên môn phức tạp thuộc lĩnh vực Ngôn ngữ Pháp.

### 2.2.2. Kỹ năng mềm

- a. Truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ hoặc hoạt động chuyên môn cụ thể hoặc phức tạp thuộc lĩnh vực Ngôn ngữ Pháp.
- b. Giao tiếp hiệu quả trong môi trường làm việc và học tập đa văn hóa ; hiểu về kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác ; ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ các mục đích xã hội, học thuật và chuyên môn.

## 2.3. Thái độ/ Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân:

- a. Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm.
- b. Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định trong lĩnh vực Ngôn ngữ Pháp.
- c. Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn trong lĩnh vực Ngôn ngữ Pháp và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.
- d. Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động trong lĩnh vực Ngôn ngữ Pháp.

### 3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Làm các công tác hướng dẫn viên du lịch, Phiên dịch-biên dịch tiếng Pháp, thư tín văn phòng, tiếp tân khách sạn, nhà hàng... cho các công ty, khách sạn và các dự án.
- Làm các công tác đối ngoại, văn thư cho các cơ quan ngoại vụ (Sở Ngoại vụ, các phòng Đối ngoại...) các tỉnh, thành phố.
- Làm biên tập viên, phát ngôn viên, cộng tác viên cho các cơ quan thông tấn báo chí, các đài phát thanh và truyền hình.
- Ngoài ra, sau khi tốt nghiệp, người học có thể trở thành giáo viên, giảng viên tiếng Pháp (trong các cơ sở giáo dục và trung tâm ngoại ngữ nếu đáp ứng yêu cầu về nghiệp vụ sư phạm).

### 4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Có năng lực cập nhật kiến thức, tiếp tục nghiên cứu và học tập chuyên sâu, sáng tạo trong chuyên môn và trong công việc.

- Nắm vững kiến thức, phương pháp và kỹ năng để tiếp tục học tập sau đại học đối với các chuyên ngành: Ngôn ngữ Pháp, Lý luận và Phương pháp dạy học tiếng Pháp, Văn hóa, văn chương Pháp... tại các cơ sở giáo dục đại học trong và ngoài nước.

### 5. Các chương trình đào tạo, tài liệu, chuẩn quốc gia và quốc tế tham khảo

- Luật Giáo dục đại học ; Khung trình độ quốc gia Việt Nam ; Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam ; yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ đại học (Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT); Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản (Thông tư 03/2014/TT-BTTTT); Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học (Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT); Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cấp chương trình đào tạo của AUN-QA (phiên bản 2021).

- Chương trình đào tạo đại học ngành Ngôn ngữ Pháp của Trường Đại học Ngoại ngữ thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội và Chương trình đào tạo cử nhân ngành Ngôn ngữ Pháp của trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế. Chương trình đào tạo cử nhân FLE (tiếng Pháp như ngoại ngữ) của trường Đại học Tours (Pháp) và trường Đại học Rouen (Pháp).

### 6. Chương trình đào tạo

| TT                                       | Mã số học phần | Tên học phần                         | Số tín chỉ | Bắt buộc | Tự chọn | Số tiết LT | Số tiết TH | Học phần tiên quyết                                                                                  | Học phần song hành | HK thực hiện |
|------------------------------------------|----------------|--------------------------------------|------------|----------|---------|------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------|
| <b>Khối kiến thức Giáo dục đại cương</b> |                |                                      |            |          |         |            |            |                                                                                                      |                    |              |
| 1                                        | QP010E         | Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*) | 2          | 2        |         | 37         | 8          | Bố trí theo nhóm ngành<br>Bố trí theo nhóm ngành<br>Bố trí theo nhóm ngành<br>Bố trí theo nhóm ngành |                    |              |
| 2                                        | QP011E         | Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*) | 2          | 2        |         | 22         | 8          |                                                                                                      |                    |              |
| 3                                        | QP012          | Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*) | 2          | 2        |         | 24         | 21         |                                                                                                      |                    |              |
| 4                                        | QP013          | Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*) | 2          | 2        |         | 4          | 56         |                                                                                                      |                    |              |
| 5                                        | TC100          | Giáo dục thể chất 1+2+3 (*)          | 1+1+1      |          | 3       |            | 90         |                                                                                                      |                    | I,II,III     |
| 6                                        | XH023          | Anh văn căn bản 1 (*)                | 4          |          | 10      | 60         |            |                                                                                                      |                    | I,II,III     |
| 7                                        | XH024          | Anh văn căn bản 2 (*)                | 3          |          |         | 45         |            |                                                                                                      | XH023              | I,II,III     |
| 8                                        | XH025          | Anh văn căn bản 3 (*)                | 3          |          |         | 45         |            |                                                                                                      | XH024              | I,II,III     |
| 9                                        | XH031          | Anh văn tăng cường 1 (*)             | 4          |          |         | 60         |            |                                                                                                      | XH025              | I,II,III     |
| 10                                       | XH032          | Anh văn tăng cường 2 (*)             | 3          |          |         | 45         |            |                                                                                                      | XH023              | I,II,III     |
| 11                                       | XH033          | Anh văn tăng cường 3 (*)             | 3          |          |         | 45         |            |                                                                                                      | XH024              | I,II,III     |
| 12                                       | FL011          | Tiếng Nhật căn bản 1 (*)             | 4          |          |         | 60         |            |                                                                                                      |                    | I,II,III     |
| 13                                       | FL012          | Tiếng Nhật căn bản 2 (*)             | 3          |          |         | 45         |            |                                                                                                      | FL011              | I,II,III     |
| 14                                       | FL013          | Tiếng Nhật căn bản 3 (*)             | 3          |          |         | 45         |            |                                                                                                      | FL012              | I,II,III     |

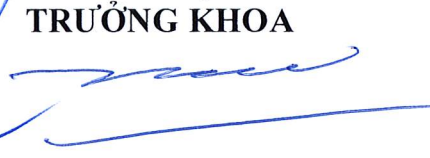
| TT                                                   | Mã số học phần | Tên học phần                         | Số tín chỉ | Bắt buộc | Tự chọn | Số tiết LT | Số tiết TH | Học phần tiên quyết | Học phần song hành | HK thực hiện |
|------------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------|------------|----------|---------|------------|------------|---------------------|--------------------|--------------|
| 15                                                   | TN033          | Tin học căn bản (*)                  | 1          | 1        |         | 15         |            |                     |                    | I,II,III     |
| 16                                                   | TN034          | Thực hành Tin học căn bản (*)        | 2          | 2        |         |            | 60         |                     | TN033              | I,II,III     |
| 17                                                   | ML014          | Triết học Mác - Lênin                | 3          | 3        |         | 45         |            |                     |                    | I,II,III     |
| 18                                                   | ML016          | Kinh tế chính trị Mác - Lênin        | 2          | 2        |         | 30         |            | ML014               |                    | I,II,III     |
| 19                                                   | ML018          | Chủ nghĩa xã hội khoa học            | 2          | 2        |         | 30         |            | ML016               |                    | I,II,III     |
| 20                                                   | ML019          | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam       | 2          | 2        |         | 30         |            | ML018               |                    | I,II,III     |
| 21                                                   | ML021          | Tư tưởng Hồ Chí Minh                 | 2          | 2        |         | 30         |            | ML019               |                    | I,II,III     |
| 22                                                   | KL001E         | Pháp luật đại cương                  | 2          | 2        |         | 30         |            |                     |                    | I,II,III     |
| 23                                                   | XH012          | Tiếng Việt thực hành                 | 2          |          |         | 30         |            |                     |                    | I,II,III     |
| 24                                                   | ML007          | Logic học đại cương                  | 2          |          |         | 30         |            |                     |                    | I,II,III     |
| 25                                                   | XH028          | Xã hội học đại cương                 | 2          |          |         | 30         |            |                     |                    | I,II,III     |
| 26                                                   | XH011          | Cơ sở văn hóa Việt Nam               | 2          |          |         | 30         |            |                     |                    | I,II,III     |
| 27                                                   | XH014          | Văn bản và lưu trữ học đại cương     | 2          |          |         | 30         |            |                     |                    | I,II,III     |
| 28                                                   | KN001E         | Kỹ năng mềm                          | 2          |          |         | 20         | 20         |                     |                    | I,II,III     |
| 29                                                   | KN002E         | Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp      | 2          |          |         | 20         | 20         |                     |                    | I,II,III     |
| <b>Cộng: 39 TC (Bắt buộc: 24 TC; Tự chọn: 15 TC)</b> |                |                                      |            |          |         |            |            |                     |                    |              |
| <b>Khối kiến thức Cơ sở ngành</b>                    |                |                                      |            |          |         |            |            |                     |                    |              |
| 30                                                   | TV201          | Nghe nói 1 - PV                      | 3          | 3        |         | 45         |            |                     |                    | I,II         |
| 31                                                   | TV202          | Nghe nói 2 - PV                      | 3          | 3        |         | 45         |            | TV201               |                    | I,II         |
| 32                                                   | TV203          | Nghe nói 3 - PV                      | 3          | 3        |         | 45         |            | TV202               |                    | I,II         |
| 33                                                   | TV204          | Nghe nói 4 - PV                      | 3          | 3        |         | 45         |            | TV203               |                    | I,II         |
| 34                                                   | TV205          | Độc hiểu 1 - PV                      | 2          | 2        |         | 30         |            |                     |                    | I,II         |
| 35                                                   | TV206E         | Độc hiểu 2 - PV                      | 2          | 2        |         | 30         |            | TV205               |                    | I,II         |
| 36                                                   | TV207          | Độc hiểu 3 - PV                      | 2          | 2        |         | 30         |            | TV206E              |                    | I,II         |
| 37                                                   | TV208          | Độc hiểu 4 - PV                      | 2          | 2        |         | 30         |            | TV207               |                    | I,II         |
| 38                                                   | TV209          | Viết 1 - PV                          | 2          | 2        |         | 30         |            |                     |                    | I,II         |
| 39                                                   | TV210          | Viết 2 - PV                          | 2          | 2        |         | 30         |            | TV209               |                    | I,II         |
| 40                                                   | TV211          | Viết 3 - PV                          | 2          | 2        |         | 30         |            | TV210               |                    | I,II         |
| 41                                                   | FL261          | Viết 4 - PV                          | 2          | 2        |         | 30         |            | TV211               |                    | I,II         |
| 42                                                   | TV213          | Ngữ pháp 1 - PV                      | 2          | 2        |         | 30         |            |                     |                    | I,II         |
| 43                                                   | TV214E         | Ngữ pháp 2 - PV                      | 2          | 2        |         | 30         |            | TV213               |                    | I,II         |
| 44                                                   | TV215          | Ngữ pháp 3 - PV                      | 2          | 2        |         | 30         |            | TV214E              |                    | I,II         |
| 45                                                   | TV216          | Ngữ pháp 4 - PV                      | 2          | 2        |         | 30         |            | TV215               |                    | I,II         |
| 46                                                   | TV217          | Ngữ âm thực hành - PV                | 2          | 2        |         | 30         |            |                     |                    | I,II         |
| 47                                                   | TV138          | Từ vựng 1-PV                         | 2          | 2        |         | 30         |            |                     |                    | I,II         |
| 48                                                   | TV139E         | Từ vựng 2-PV                         | 2          | 2        |         | 30         |            | TV138               |                    | I,II         |
| <b>Cộng: 42 TC (Bắt buộc: 42 TC; Tự chọn: 0 TC)</b>  |                |                                      |            |          |         |            |            |                     |                    |              |
| <b>Khối kiến thức Chuyên ngành</b>                   |                |                                      |            |          |         |            |            |                     |                    |              |
| 49                                                   | TV237E         | Sử dụng phương tiện truyền thông-PV  | 2          | 2        |         | 30         |            | TV214E              |                    | I,II         |
| 50                                                   | TV218          | Văn hóa Pháp 1 - PV                  | 2          | 2        |         | 30         |            | TV207               |                    | I,II         |
| 51                                                   | TV219          | Văn hóa Pháp 2 - PV                  | 2          | 2        |         | 30         |            | TV218               |                    | I,II         |
| 52                                                   | TV238          | Diễn đạt nói theo tình huống         | 2          | 2        |         | 30         |            | TV203               |                    | I,II         |
| 53                                                   | TV259          | Kỹ năng DELF B1                      | 3          | 3        |         | 45         |            | TV216               |                    | I,II         |
| 54                                                   | TV220          | Phương pháp nghiên cứu khoa học - PV | 2          | 2        |         | 30         |            | TV207               |                    | I,II         |
| 55                                                   | TV258          | Thực tế ngoài trường - PV            | 3          | 3        |         |            | 90         | ≥ 80 TC             |                    | I,II         |
| 56                                                   | TV222          | Biên dịch 1 - PV                     | 2          | 2        |         | 30         |            | TV208               |                    | I,II         |
| 57                                                   | TV223          | Biên dịch 2 - PV                     | 2          | 2        |         | 30         |            | TV222               |                    | I,II         |
| 58                                                   | TV224          | Phiên dịch 1 - PV                    | 2          | 2        |         | 30         |            | TV203               |                    | I,II         |
| 59                                                   | TV225          | Phiên dịch 2 - PV                    | 2          | 2        |         | 30         |            | TV224               |                    | I,II         |
| 60                                                   | FL263          | Viết nâng cao - PV                   | 3          | 3        |         | 45         |            | FL261               |                    | I,II         |
| 61                                                   | TV240          | Hướng nghiệp chuyên môn - PV         | 2          | 2        |         | 30         |            | TV207               |                    | I,II         |
| 62                                                   | TV227          | Diễn đạt trước công chúng - PV       | 2          | 2        |         | 30         |            | TV203               |                    | I,II         |
| 63                                                   | TV241          | Kỹ năng DELF B2                      | 3          | 3        |         | 45         |            | TV216               |                    | I,II         |
| 64                                                   | TV230          | Giao tiếp đa văn hóa - PV            | 2          | 2        |         | 30         |            | TV218               |                    | I,II         |
| 65                                                   | TV244          | Cơ sở Ngữ dụng và ứng dụng           | 2          |          |         | 30         |            | TV216               |                    | I,II         |
| 66                                                   | TV228          | Nghiên cứu từ vựng                   | 2          |          |         | 30         |            | TV139E              |                    | I,II         |
| 67                                                   | TV245          | Cú pháp học - PV                     | 2          |          |         | 30         |            | TV216               |                    | I,II         |

| TT                                                   | Mã số học phần | Tên học phần                                  | Số tín chỉ | Bắt buộc | Tự chọn | Số tiết LT | Số tiết TH | Học phần tiên quyết | Học phần song hành | HK thực hiện |
|------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------------------------|------------|----------|---------|------------|------------|---------------------|--------------------|--------------|
| 68                                                   | TV246          | Tiếng Pháp Du lịch-khách sạn 1                | 2          |          | 8       | 30         |            | TV203               |                    | I,II         |
| 69                                                   | TV247          | Tiếng Pháp thương mại-kinh doanh 1            | 2          |          |         | 30         |            | TV203               |                    | I,II         |
| 70                                                   | TV248          | Tiếng Pháp hành chánh văn phòng 1             | 2          |          |         | 30         |            | TV203               |                    | I,II         |
| 71                                                   | TV249          | Tiếng Pháp Du lịch-khách sạn 2                | 2          |          |         | 30         |            | TV204               |                    | I,II         |
| 72                                                   | TV250          | Tiếng Pháp thương mại-kinh doanh 2            | 2          |          |         | 30         |            | TV204               |                    | I,II         |
| 73                                                   | TV251          | Tiếng Pháp hành chánh văn phòng 2             | 2          |          |         | 30         |            | TV204               |                    | I,II         |
| 74                                                   | TV242          | Phiên dịch 3 - PV                             | 2          |          | 2       | 30         |            | TV225               |                    | I,II         |
| 75                                                   | TV243          | Phương pháp giảng dạy 1-PV                    | 2          |          |         | 30         |            | TV208               |                    | I,II         |
| 76                                                   | TV233          | Tiểu luận tốt nghiệp - PV                     | 4          |          | 10      |            | 120        | ≥ 105 TC            |                    | I,II         |
| 77                                                   | TV234          | Luận văn tốt nghiệp - PV                      | 10         |          |         |            | 300        | ≥ 105 TC            |                    | I,II         |
| 78                                                   | TV231          | Các loại hình văn bản                         | 2          |          |         | 30         |            | FL261               |                    | I,II         |
| 79                                                   | TV252          | Kỹ năng nghe-nói nâng cao-PV                  | 2          |          |         | 30         |            | TV204               |                    | I,II         |
| 80                                                   | TV253E         | Ngữ pháp nâng cao - PV                        | 2          |          |         | 30         |            | TV216               |                    | I,II         |
| 81                                                   | FL213E         | Giao tiếp qua phương tiện công nghệ thông tin | 2          |          |         | 30         |            | FL261               |                    | I,II         |
| 82                                                   | TV255          | Kỹ thuật trình bày tài liệu khoa học          | 2          |          |         | 30         |            | TV208               |                    | I,II         |
| 83                                                   | FL254E         | Tiếng Pháp lĩnh vực nhà hàng                  | 2          |          |         | 30         |            | TV204               |                    | I,II         |
| 84                                                   | TV260          | Chuyên đề văn học Pháp                        | 2          |          |         | 30         |            | TV208               |                    | I,II         |
| Cộng : 60 TC (Bắt buộc: 36 TC; Tự chọn : 24 TC)      |                |                                               |            |          |         |            |            |                     |                    |              |
| Tổng cộng- 141 TC (Bắt buộc: 102 TC; Tự chọn: 39 TC) |                |                                               |            |          |         |            |            |                     |                    |              |

(\*): là học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy. Sinh viên có thể hoàn thành các học phần trên bằng hình thức nộp chứng chỉ theo quy định của Trường Đại học Cần Thơ hoặc học tích lũy.

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**  
**HIỆU TRƯỞNG**  
  
**Hà Thanh Toàn**

**HỘI ĐỒNG KH&ĐT**  
**CHỦ TỊCH**  
  
**Trần Trung Tính**

**KHOA NGOẠI NGỮ**  
**TRƯỞNG KHOA**  
  
**Trịnh Quốc Lập**